

PART 1: VOCABULARY

UNIT 1: A DAY IN THE LIFE OF...

A. READING

1. bank (n)	/bæŋk/	: bờ (sông, ruộng...)
2. content (n)	/'kɒntent/	: sự bằng lòng, hài lòng; nội dung, sức chứa
→ content (v)	/kən'tent/	: làm hài lòng
→ <i>be contented with s.th</i>	/kən'ten.tɪd/	= be satisfied with... (hài lòng)
→ <i>be contented to do sth</i>		: hài lòng để làm gì
3. fellow (n, adj)	/'feləʊ/	: bạn (nói về những người có cùng địa vị)
4. go off (v)	/gəʊ 'ɔ:f/	= ring (reo đồng hồ, chuông...)
5. lead the buffalo to the field		: dẫn/ dắt trâu ra đồng
6. occupation (n)	/ɒkjʊ'peɪʃn/	= job, profession (công việc, nghề nghiệp)
7. peasant (n)	/'peznt/	: a farmer who owns or rents a small piece of land (nông dân, người làm nông)
8. plot of land (n)		: miếng đất
9. harrow (n, v)	/'hærəʊ/	: (cái) bừa
10. plough (n/ v)	/plaʊ/	: (cái) cày
11. pump (v)	/pʌmp/	: bơm (nước, dầu...)
12. get ready (idm)		= to prepare (chuẩn bị)
13. take a short rest (idm)		: a period of relaxing/ sleeping/ doing nothing after a period of activity
14. transplant (v)	/træns'plɑ:nt/	: cấy lúa

B. SPEAKING

15. timetable (n)	/'taɪmtəbl/	= schedule /'fedju:l/ (thời khóa biểu)
16. Maths (n)	/mæθs/	: môn Toán học (Mathematics)
17. Physics (n)	/'fɪzɪks/	: môn Vật lý
18. Chemistry (n)	/'kɛmɪstri/	: môn Hóa học
19. Biology (n)	/baɪ'ɒlədʒi/	: môn Sinh học
20. History (n)	/'hɪstri/	: môn Lịch sử

21. Geography (n)	/dʒɪ'ɒgrəfi/	: môn Địa lí
22. Literature (n)	/'lɪtrətʃə/	: môn Ngữ Văn
23. Physical Education (n)	/'fɪzɪkl ,edʒu'keɪʃn /	: môn Thể dục (= P.E)
24. Civic Education (n)	/'sɪvɪk ,edʒu'keɪʃn/	: môn GDCD
25. Information Technology (n)	/,ɪnfə'meɪʃn tek'nɒlədʒi/	: môn Tin học (= IT)
26. Class meeting (n)		: sinh hoạt lớp, sinh hoạt chủ nhiệm

C. LISTENING

27. district (n)	/'dɪstrɪkt/	: quận
28. routine (n/ adj)	/ru:'ti:n/	: thường lệ, công việc hàng ngày
29. pedal (n/ v)	/'pedl/	: (bàn) đạp
30. purchase (n/ v)	/'pɜ:tʃəs/	= buy ((sự) mua)
31. passenger (n)	/'pæsɪndʒə/	: hành khách
32. park (v)	/pɑ:k/	: đậu xe
33. food stall (n)	/fu:d stɔ:l/	: quầy bán thức ăn
34. college (n)	/'kɒlɪdʒ/	: trường đại học, cao đẳng

D. WRITING

35. stare (v)	/steə(r)/	: to look at sb/ sth for a long time
→ <i>stare death in the face</i> (idm)		: đối mặt với tử thần
36. flight (n)	/flaɪt/	: chuyến bay
→ fly – flew – flown (v)	/flaɪ - flu: - fləʊn/	: bay
37. take off (phr.v)	/teɪk 'ɔ:f/	≠ land (hạ cánh)
38. air-hostess (n)	/eə'həʊstɪs/	= flight attendant (tiếp viên hàng không)
39. shake – shook – shaken (v)	/ʃeɪk/	: rung, lắc lư
40. stay seated (idm)	/steɪ 'si:tɪd/	: ngồi yên một chỗ
41. fasten the seat belt (idm)		: thắt dây an toàn
42. dip (v)	/dɪp/	: nhúng, nhận chìm, hạ xuống
43. be in danger (idm)		: gặp nguy hiểm
44. panic (n/ v)	/'pænɪk/	: sự hốt hoảng
→ scream in panic (idm)		: hốt hoảng hét lên
45. gain height (v)	/geɪn haɪt/	: tăng độ cao

46. give up (v)	/gɪv ʌp/	: to stop trying to do sth (từ bỏ)
47.		≠ continue, keep up
48. announce (v)	/ə'naʊns/	: thông báo
→ announcement (n)	/ə'naʊnsmənt/	
49. overjoyed (adj)	/,əʊvə'dʒɔɪd/	= delighted (vui mừng khôn xiết); ≠ sad, unhappy
→ <i>overjoyed at sth</i>		
50. relieved (adj)	/rɪ'li:vɪd/	: cảm thấy nhẹ nhõm
→ relief (n)	/rɪ'li:f/	
51. frightened (adj)	/'fraɪtnd/	= afraid, feeling fear (sợ hãi) (used for person); ≠ fearless, unafraid
→ frightening (adj)	/'fraɪtnɪŋ/	: making you feel afraid (used for sth)
→ frighten (v)	/'fraɪtn/	: làm sợ hãi
→ fright (n)		
52. experience (n/ v)	/ɪks'pɪəriəns/	: kinh nghiệm, trải nghiệm
→ experienced (adj)	/ɪk'spɪəriənst/	≠ inexperienced (thiếu kinh nghiệm)
53. discotheque (n)	/'diskətek/	= disco (câu lạc bộ khiêu vũ)
54. ground floor (n)	/graʊnd flo:/	: tầng trệt
55. choke (v)	/tʃəʊk/	: nghẹt thở
56. fire brigade (n)	/'faɪə(r) brɪ'geɪd/	: đội cứu hỏa

Notes:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

UNIT 2: SCHOOL TALKS

A. READING

1. attitude (n)	/ˈætɪtjuːd/	: thái độ
→ <i>attitude</i> <u>to/ towards about/ on</u> sb/ sth		: the way you behave to sb/ sth; the way you think and feel about sb/ sth
2. corner shop (n)	/ˈkɔːnə ʃɒp/	: cửa hàng ở góc phố
3. crowd (n)	/kraʊd/	: đám đông
→ <i>be crowded</i> <u>with</u>		: đông đúc; ≠ uncrowded
4. entertain (v)	/ˌentəˈteɪn/	: to interest sb/ make sb laugh (giải trí)
→ entertainment (n)		
→ entertaining (adj)		
5. flat (n)	/flæt/	= apartment /əˈpɑːtmənt/ (căn hộ)
6. health (n)	/helθ/	: sức khỏe
→ healthy (adj)	/ˈhelθi/	: having a good health (khỏe mạnh); ≠ diseased, ill, sick, unhealthy, unwell
→ healthful (adj)	/ˈhelθfl/	: good for your health (bổ dưỡng)
7. hobby (n)	/ˈhɒbi/	= pastime (sở thích)
8. narrow (adj)	/ˈnærəʊ/	≠ wide (hẹp)
9. opinion (n)	/əˈpɪniən/	= view, outlook (ý kiến)
10. profession (n)	/prəˈfeɪʃn/	= occupation, job (nghề nghiệp)
→ professional (adj)		≠ amateur /ˈæmətə(r)/ (chuyên nghiệp)
11. safety (n)	/ˈseɪfti/	: sự an toàn
→ safe (adj)		≠ unsafe
→ safely (adv)		≠ unsafely
12. stuck (adj)	/stʌk/	: bị tắt, bị kẹt
13. worry (v)	/ˈwʌri/	: to feel anxious/ nervous (lo lắng)
→ worry (n)		
→ <i>be worried</i> (adj) <u>about</u> sth		= be anxious about sth/ for sb; ≠ calm, relaxed

B. SPEAKING

14. **backache** (n) /'bækɛɪk/ : chứng đau lưng
 → to have a backache : bị đau lưng
15. **awful** (adj) /'ɔ:ful/ = terrible /'terəbl/ (tồi tệ)

C. LISTENING

16. **semester** (n) /sɪ'mestə/ : học kỳ
17. **to go for a swim** = to go swimming (đi bơi)

D. WRITING

18. **surname** (n) /'sɜ:neɪm/ = family name/ last name (họ);
 ≠ first name (tên)
19. **occasion** (n) /ə'keɪʒn/ = chance (dịp)
 → occasional (adj) /ə'keɪʒənəl/ : thỉnh thoảng
 → occasionally (adv)
20. **marital status** (n) /,mæɪrɪəl 'steɪtəs/ : tình trạng hôn nhân
 → marry (v) /'mæəri/ : kết hôn
 → marriage (n) /'mæərɪdʒ/ :
 → married (adj) /'mæərɪd/ ≠ non-marital
 → be/ get married to sb : kết hôn với ai
21. **block capital** (n) /blɒk 'kæpɪtl/ : chữ viết in hoa
22. **sign** (v) /saɪn/ : ký tên
 → signature (n) /'sɪɡnətʃə/ : chữ ký
23. **employee** (n) /ɪm'plɔɪi://,em.plɔɪ'i:/ : người làm công
 → employer (n) : người chủ
 → employment (n) : việc làm
 → employ (v) : thuê làm
24. **applicable** (adj) /'æplɪkəbl/ = appropriate /ə'prəʊpɪət/ (có thể thích
 hợp)
25. **enrollment** (n) /ɪn'rəʊlmənt/ : sự ghi danh
 → enrol (v)
26. **female** (adj) /'fi:meɪl/ ≠ male (phái nam)
 → female (n) : nữ giới

UNIT 3: PEOPLE'S BACKGROUND

A. READING

1. ambitious (adj)	/æm'biʃəs/	≠ unambitious (thiếu tham vọng)
→ ambition (n)	/æm'biʃn/	
2. death (n)	/deθ/	: cái chết
→ die (v)	/daɪ/	
→ dead (adj)	/ded/	≠ alive, breathing, living
3. background (n)	/'bækgraʊnd/	: lai lịch
4. determine (v)	/dɪ'tɜ:mɪn/	: to calculate something exactly
→ determination (n)	/dɪ'tɜ:mɪ'neɪʃn/	: sự quyết tâm
→ <i>be determined to do sth</i>		: quyết tâm làm gì ≠ hesitant, indecisive, undetermined,
5. ease (v)	/i:z/	= make less severe (làm dễ chịu)
→ ease (n)		≠ difficulty /'dɪfɪkəlti/
→ easy (adj)	/'i:zi/	≠ difficult (khó khăn)
→ easily (adv)		≠ difficultly
6. from then on (idm)		: từ đó trở đi
7. general education (n)	/'dʒenərəl edʒu'keɪʃn/	: giáo dục phổ thông
→ educational (adj)	/,edʒu'keɪʃən/	: connected with/ related to education
→ educationally (adv)		
→ educate (v)	/'edʒukeɪt/	: having learned a lot at school/ university or having a good level of knowledge
→ educated (adj)		
8. harbor (v)	/'hɑ:bə/	= keep in the mind (nuôi dưỡng)
9. humanitarian (adj)	/hju:mænɪ'teəriən/	: nhân đạo
→ humane (adj)	/hju:'meɪn/	: nhân đức, thương người
10. mature (adj)	/mə'tjuə/	= having a fully developed mind (chín chắn); ≠ immature, youngish
→ maturity (n)	/mə'tʃʊərəti/	: trưởng thành
11. realize (v)	/'ri:əlaɪz/	: make sth real (nhận ra, nhận thức)
→ realizable (adj)	/'ri:əlaɪzəbl/	
→ realization (n)	/,ri:əlaɪ'zeɪʃn/	

12. obtain (v)	/əb'tein/	= acquire /ə'kwaɪə(r)/ (đạt được)
13. Ph.D. (n)		= Doctor of Philosophy (Tiến sĩ)
14. scientific (adj)	/ˌsaɪən'tɪfɪk/	: (thuộc) khoa học; có tính khoa học
→ scientifically (adv)	/ˌsaɪən'tɪfɪkli/	
→ science (n)	/'saɪəns/	
→ scientist (n)	/'saɪəntɪst/	: nhà khoa học
15. interrupt (v)	/ˌɪntə'rʌpt/	= to stop sth for a short time (gián đoạn)
→ interruption (n)	/ˌɪntə'rʌpʃn/	
16. specialisation (n)	/ˌspeʃəlaɪ'zeɪʃn/	: chuyên môn, chuyên ngành
→ specialize (v) <i>in sth</i>	/'speʃəlaɪz/	: chuyên về lĩnh vực gì
→ specialist (n)		= expert /'ekspɜ:t/ chuyên gia
17. suffering (n)	/'sʌfərɪŋ/	: sự đau đớn, nỗi khổ đau
→ suffer (v) <i>from sth</i>	/'sʌfə/	: chịu đựng
18. take up a position (idm)		: đảm nhận một vị trí
19. with flying colors (idm)		: very well, with a very high marks/ grades
20. tragic (adj)	/'trædʒɪk/	: bi kịch; ≠ comic /'kɒmɪk/ (<i>happy ending</i>) (hài kịch)
→ tragedy (n)	/'trædʒədi/	≠ comedy /'kɒmədi/
→ tragically (adv)		
21. weight (n)	/weɪt/	: trọng lượng, cân nặng
→ weigh (v)		
→ weighty (adj)		≠ weightless /'weɪtləs/
→ weightlessness (n)	/'weɪtləsənəs/	: tình trạng không trọng lượng

B. SPEAKING

22. appearance (n)	/ə'piərəns/	: vẻ bề ngoài
→ appear (v)		= turn up (xuất hiện)
23. journalist (n)	/'dʒɜ:nəlist/	: nhà báo
24. interview (v)	/'ɪntəvjʊ:/	: phỏng vấn
→ interviewer (n)	/'ɪntəvjʊ:ə(r)/	: người phỏng vấn, giám khảo
→ interviewee (n)	/ˌɪntəvjʊ:'i:/	: thí sinh, người được phỏng vấn
25. primary school (n)	/'praɪməri sku:l/	: trường tiểu học

26. **secondary school** (n) /'sekəndri sku:l/ : trường trung học cơ sở

C. LISTENING

27. **champion** (n) /'tʃæmpjən/ : nhà vô địch, quán quân

→ **championship** (n) : chức vô địch

28. **diploma** (n) /dɪ'pləʊmə/ : a course of study at a college or university (văn bằng)

Eg.: She has taken a diploma in management studies after a two-year course.

29. **romantic** (adj) /rəʊ'mæntɪk/ : lãng mạn

→ **romance** (n) /'rəʊməns/

D. WRITING

30. **curriculum vitae** (n.p) /kə'ɾɪkjələm 'vi:tai/ = CV: Bản lý lịch

31. **telephonist** (n) /tə'lefənɪst/ = telephone operator (điện thoại viên)

32. **travel agency** (n.p) /'trævl 'eɪdʒənsi/ : đại lý du lịch

→ **travel agent** (n.p) /'eɪdʒənt/ : nhân viên phòng du lịch

Notes:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

UNIT 4: SPECIAL EDUCATION

A. READING

1. blind (adj)	/blaɪnd/	: unable to see
→ blind (v)		: permanently destroy sb's ability to see
→ blindness (n)	/'blaɪndnəs/	: unable to hear
2. deaf (adj)	/def/	
→ deafness (n)	/'defnəs/	
3. demonstration (n)	/,deməns'treɪʃn/	: sự thể hiện
→ demonstrate (v)		: thể hiện
→ demonstrative (adj)	/dɪ'mɒnstrətɪv/	: hay biểu lộ cảm xúc
→ demonstratively (adv)		
4. disabled (adj)	/dɪs'eɪbld/	: unable to use a part of the body in the normal way
→ disability (n)	/,dɪsə'bɪləti/	: sự tàn tật
5. dumb (adj)	/dʌm/	: unable to speak, mute
6. gradually (adv)	/'grædʒuəli/	= slowly, over a long period of time (dần dần)
7. opposition (n)	/,ɒpə'zɪʃn/	: sự chống đối
→ oppose (v)	/ə'pəʊz/	= protest /'prəʊtest/ (chống đối)
→ opposite (adj/ prep)	/'ɒpəzɪt/	: trước mặt, đối diện
→ <i>be opposed to</i>		
8. mentally retarded	/'mentəli rɪ'ta:dɪd/	: less mentally developed than normal
9. prevent (v) sb <u>from</u> sth	/'prɪ'vent/	= stop sb from doing sth; ≠ allow sb do sth (cho phép ai làm gì)
10. proper (n)	/'prɒpə(r)/	= right, appropriate, correct (thích hợp); ≠ inappropriate, wrong ≠ inappropriately, incorrectly
→ properly (adv)		
11. proud <u>of</u> sb/sth	/praʊd/	: tự hào
→ pride (n, v)	/praɪd/	: (niềm) tự hào
→ to take pride <u>in</u>		
→ pride oneself <u>on</u> sth		

12. time-consuming (adj)	/kən'sju:mn/	: tốn nhiều thời gian
→ consume (v)		
→ consumer (n)	/kən'sju:mə(r)/	: người tiêu dùng
→ consumption (n)	/kən'sʌmpʃn/	: sự tiêu dùng
13. to make great efforts (exp)		: cố gắng hết sức

B. SPEAKING

14. upper secondary school (n)	/'sekəndri/	: trường trung học phổ thông
15. Oral test (n)	/'ɔ:rəl test/	: bài kiểm tra miệng
→ Fifteen-minute test		: bài kiểm tra 15 phút
→ Forty-five-minute test		= one – period test (bài kiểm tra 45 phút)
→ Mid-term test		: bài kiểm tra giữa học kỳ
→ The final exam		: bài kiểm tra cuối học kỳ
16. honest (adj)	/'ɒnɪst/	: thành thật, thật thà
→ honesty (n)	/'ɒnəsti/	
→ honestly (adv)		
17. break time (n.p)	/breɪk /	: giờ giải lao

C. LISTENING

18. photograph (n)	/'fəʊtəgræf/	= photo (<i>informal way</i>) (tấm ảnh)
→ photographer (n)	/'fəʊtəgrəfə/	: người/ thợ chụp ảnh
→ photography (n)	/'fəʊtəgrəfi/	: nghề nhiếp ảnh
→ photographic (adj)	/'fəʊtə'græfɪk/	: thuật nhiếp ảnh
→ photogenic (adj)	/'fəʊtə'dʒenɪk/	: lên ảnh đẹp, ăn ảnh
19. surroundings (n)	/'sə'raʊndɪŋz/	= environment (môi trường xung quanh)
20. sorrow (n)	/'sɒrəʊ/	= sadness /'sædnəs/ (sự đau khổ); ≠ cheerfulness, happiness, joyfulness, delight
21. labour (n)	/'leɪbə/	: lao động
→ labourer (n)	/'leɪbəə/	: người lao động
22. exhibition (n)	/'eksɪ'bɪʃn/	: cuộc triển lãm
→ exhibit (v)	/'ɪg'zɪbɪt/	: triển lãm

23. passion (n)	/ˈpæʃn/	: niềm say mê
24. stimulate (v)	/ˈstimjuleɪt/	= encourage (kích thích, khuyến khích)
25. wander (v)	/ˈwɒndə/	: đi lang thang
26. lens (n)	/lenz/	: ống kính (máy ảnh)
27. display (n)	/dɪsˈpleɪ/	: sự trưng bày
→ to be <u>on</u> display		: đang được trưng bày
28. feature (v/ n)	/ˈfi:tʃə/	: miêu tả; nét đặc biệt, điểm đặc trưng

D. WRITING

29. complaint (n)	/kəmˈpleɪnt /	: sự phàn nàn
→ complain (v) to sb <u>about</u> sth		: phàn nàn
30. air-conditioned (adj)	/ˈeə.kənˌdɪʃ.ənd/	: có trang bị máy lạnh
→ air-conditioner (n)		: máy điều hòa
31. advertisement (n)	/ədˈvɜːtɪs.mənt; ædvərˈtaɪzmənt/	: sự quảng cáo
→ advertiser (n)	/ˈædvətaɪzə(r)/	: người quảng cáo, tờ quảng cáo
→ advertise (v)	/ˈædvətaɪz/	: quảng cáo
32. resolve (v)	/rɪˈzɒlv/	= settle (<i>to find an acceptable solution to a problem or difficulty</i>) (giải quyết)
33. refund (n/ v)	/rɪˈfʌnd/	: (sự) hoàn trả tiền/ thối lại tiền
34. receipt (n)	/rɪˈsiːt/	: tờ giấy biên nhận
→ receive (v)		: nhận

Notes:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

UNIT 5: TECHNOLOGY AND YOU

A. READING

1. **accuracy** (n) /'ækjərəsi/ = exactness /ɪg'zæktənəs/ (sự chính xác)
 → accurate (adj) /'ækjərət/ = exact; ≠ inaccurate, inexact, wrong
 → accurately (adv) ≠ inaccurately, inexactly
2. **calculate** (v) /'kælkjuleɪt/ : tính toán
 → calculation (n) /,kælkju'leɪʃn/ : sự tính toán
 → calculator (n) /'kælkjuleɪtə(r)/ : máy tính
3. **CD ROM** (n): Compact Disc Read–Only–Memory : đĩa CD
4. **Central Processing Unit** (n) (CPU) /'sentrəl prəʊ'sesɪŋ 'ju:nɪt/ : bộ xử lý trung tâm
5. **communicator** (n) /kə'mju:nɪkeɪtə/ : người giao tiếp
 → communication (n) /kə,mju:nɪ'keɪʃn/ : sự giao tiếp
 → communicate (v) with
 → communicative (adj) /kə'mju:nɪkətɪv/
6. **electronic** (adj) /ɪ,lek'trɒnɪk/ : thuộc điện tử
 → electrify (v) /ɪ'lektɪfaɪ/ : điện khí hóa
 → electricity (n) /ɪ,lek'trɪsəti/ : điện
 → electrician (n) /ɪ,lek'trɪʃn/ : thợ điện
 → electric (adj) : using, produced by or producing electricity
Eg.: An electric light/ guitar (phát điện)
 → electrical (adj) /ɪ'lektrɪkl/ : connected with electricity (thuộc về điện)
Eg.: electrical fault; electrical engineer
7. → electrically (adv)
8. **interact** (v) with sth /ɪntər'ækt/ : to link or act on each other; communicate with (liên lạc, kết nối, tương tác)
 → interaction (n) /,ɪntər'ækʃn/ : sự tương tác
9. **magical** (adj) /'mædʒɪkl/ : in a strange or mysterious way: ma thuật, thần bí
 → magic (n/ adj) : ảo thuật
 → magically (adv)
 → magician (n) /mə'dʒɪʃn/ : thuật sĩ, pháp sư

10. miraculous (adj)	/mɪ'rækjʊləs/	= wonderful, fantastic, amazing (kì diệu)
→ miracle (n)	/'mɪrəkl/	
11. hardware (n)	/'ha:weə(r)/	≠ software /'sɒftweə(r)/ (<i>programmes performed by the computer</i>) (phần mềm)
12. places of scenic beauty (n.p)	/'si:nɪk/	: thắng cảnh
→ scene (n)	/si:n/	: quang cảnh, phân cảnh
13. technology (n)	/tek'nɒlədʒi/	: công nghệ
→ technological (adj)		: (thuộc) công nghệ
→ technician (n)	/tek'nɪʃn/	: kỹ thuật viên
→ technique (n)	/tek'ni:k/	: kỹ thuật
→ technical (adj)	/'teknɪkl/	: (thuộc) kỹ thuật
→ technically (adv)		
14. to be capable of + V-ing		= to be able to + V _{bare} (có thể, có khả năng)

B. SPEAKING

15. cell phone (n)	/'sel fəʊn/	= mobile phone (điện thoại di động)
16. fax machine (n)	/fæks mə'ʃi:n/	: máy fax
17. electric cooker (n)	/'lektrɪk ku:kə/	: nồi cơm điện
→ cook (v)		: nấu ăn
→ cook (n)		= chef /ʃef/ (đầu bếp)
18. transmit (v)	/trænz'mɪt/	: truyền, phát
→ transmission (n)		
19. to make use of sth		= to use sth to get an advantage
20. process of + V-ing	/'prəʊses/	: quá trình
21. store (v)	/stɔ:/	: dự trữ
→ storage (n)	/'stɔ:rɪdʒ/	: sự tích trữ
22. design (v)	/di'zain/	: thiết kế
→ designer (n)	/dɪ'zainə(r)/	: nhà thiết kế
23. participant (n)	/pɑ:'tɪsɪpənt/	: người tham dự
→ participate (v) <u>in</u>		: tham dự
→ participation (n)	/pɑ:ˌtɪsɪ'peɪʃn/	: sự tham dự

C. LISTENING

24. to make an excuse (exp.)		= say sorry (xin lỗi)
25. refuse (v)	/rɪ'fju:z/	= deny /dɪ'naɪ/ (từ chối); ≠ accept, agree
→ refusal (n)	/rɪ'fju:zl/	= denial /dɪ'naɪəl/ (sự từ chối)
26. memory (n)	/'meməri/	: trí nhớ
→ memorize (v)		: ghi nhớ
→ memorable (adj)		= unforgettable (đáng nhớ); ≠ forgettable
27. shy (adj)	/ʃaɪ/	: mắc cỡ, xấu hổ; ≠ outgoing
→ shyness (n)		

D. WRITING

28. to make a call (exp)		= call, ring, telephone (gọi điện thoại)
29. dial (n/ v)	/'daɪəl/	: (sự) quay số
30. slot (n)	/slɒt/	: khe, rãnh
31. to be (get) through (exp)		: liên lạc được qua điện thoại
32. adjust (v)	/ə'dʒʌst/	: điều chỉnh
33. cord (n)	/kɔ:d/	: dây điện
34. plug in (phr.v)	/plʌg /	: cắm phích điện/ dây sạc

Notes:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

UNIT 6: AN EXCURSION

A. READING

1. campfire (n)	/ˈkæmfaiə/	: lửa trại
2. cave (n)	/keɪv/	: hang động
3. day off (n)	/deɪ ˈɔːf/	: ngày nghỉ
4. excursion (n)	/ɪksˈkɜːʃn/	: a short journey made for pleasure (chuyến tham quan, cuộc du ngoạn)
→ <i>to go on an excursion/ a trip (exp.)</i>		: đi tham quan
5. formation (n)	/fɔːˈmeɪʃn/	: sự hình thành, sự thành lập
→ form (v)	/fɔːm/	
6. inform (v) sb <u>of/ about</u> sth	/ɪnˈfɔːrm/	: báo tin cho, cho biết
→ information (n)	/,ɪnfəˈmeɪʃn/	
→ informative (adj)	/ɪnˈfɔːmətɪv/	≠ uninformative
→ informatively (adv)		
7. occasion (n)	/əˈkeɪʒən/	= chance (dịp)
→ <i>on the occasion of sth</i>		
8. permission (n)	/pəˈmɪʃn/	: allowing sb to do sth (sự cho phép)
→ permit (v)	/pəˈmɪt/	: cho phép; ≠ forbid, prohibit, prevent
→ permit (n)	/ˈpɜːmɪt/	: giấy phép
9. persuade (v)	/pəˈsweɪd/	= convince /kənˈvɪns/: thuyết phục
→ persuasion (n)		
10. picturesque (a)	/pɪktʃəˈresk/	: đẹp như tranh, đáng vẽ nên tranh
11. rock (n)	/rɒk/	: đá
12. share (v) <u>with</u>	/ʃeə/	: chia sẻ với
13. stay the night away from home (exp)		: ở xa nhà qua đêm
14. suppose (v)	/səˈpəʊz/	: cho là, giả sử là
15. anxious <u>about/ for</u>	/ˈæŋkʃəs/	= worried about, afraid of; ≠ calm, relaxed
→ anxiously (adv)	/ˈæŋkʃəsli/	
→ anxiety (n)	/æŋˈzaɪəti/	
16. to come to an end (exp)		= to end (kết thúc)

B. SPEAKING

17. sundeck (n)	/ˈsʌndek/	: boong tàu cao nhất
18. sunburnt (adj)	/ˈsʌnbɜːnd/	: sạm nắng
19. suffer (v) <u>from</u>	/ˈsʌfə/	: chịu đựng
20. to take photographs/ pictures (exp.)		: chụp ảnh
21. travel sickness (n)	/ˈtrævl ˈsɪknɪs/	: say tàu/ xe...
22. refreshments (pl.n)	/rɪˈfreʃmənt/	: món ăn nhẹ
23. occupied (adj) <u>with</u>	/ˈɒkjʊpaɪd/	: đang sử dụng, đầy (người); ≠ idle, unbusy, unoccupied

C. LISTENING

24. to pay a visit to somewhere		= visit somewhere (viếng thăm nơi nào đó)
25. Botanical Garden (n)	/bəˈtænɪkəl ˈgɑːdn/	: vườn bách thảo
26. glorious (adj)	/ˈɡlɔːriəs/	: rực rỡ, lộng lẫy
→ gloriously (adv)		
→ glory (n)	/ˈɡlɔːri/	
27. destination (n)	/ˌdestɪˈneɪʃn/	: điểm đến
28. merrily (adv)	/ˈmerəli/	: vui vẻ; ≠ miserably, unhappily
29. spacious (adj)	/ˈspeɪʃəs/	: rộng rãi
30. grassland (n)	/ˈɡrɑːslænd/	: đồng cỏ
31. delicious (adj)	/dɪˈlɪʃəs/	: ngon, thơm ngon
32. sleep soundly (exp)	/sliːp ˈsaʊndli/	: ngủ ngon
33. pack up (phr.v)	/pæk ʌp/	: sắp xếp hành lý, đóng gói
34. leftover (n)	/ˈleftəʊvə(r)/	: đồ ăn thừa

D. WRITING

35. confirmation (n)	/ˌkɒnfəˈmeɪʃn/	: sự xác nhận
→ confirm (v)	/kənˈfɜːm/	: xác nhận
36. request (n/ v)	/rɪˈkwest/	: (lời) yêu cầu, sự đòi hỏi
37. pick sb up (phr.v)	/ˈpɪk ʌp/	: đón ai
38. convenient (adj) <u>for</u> sb	/kənˈviːnjənt/	: tiện lợi
39. as soon as possible (exp)	/ˈpɒsəbl/	: càng sớm càng tốt, sớm nhất có thể

40. (un)fortunately (adv)	/('ʌn)'fɔ:tʃnitli/	= (un)luckily (một cách (ko) may mắn)
41. bunch of banana (n)	/bʌntʃ əv bæ'nɑ:nə/	: nải chuối
42. mango (n)	/'mæŋgəʊ/	: xoài

UNIT 7: THE MASS MEDIA

A. READING

1. cartoon (n)	/kɑ:'tu:n/	: a film made by photographing a series of changing drawings (phim hoạt hình)
2. comedy (n)	/'kɒmɪdi/	: a funny film or play, usually with a happy ending; ≠ tragedy /'trædʒədi/ (bi kịch)
→ comic (adj)	/'kɒmɪk/	≠ tragic
3. comment (n) <u>about/ on</u> sth	/'kɒment/	: lời bình luận, lời phê bình
→ comment (v) <u>on/ upon</u> sth		: bình luận, phê bình
4. channel (n)	/'tʃænl/	: kênh (truyền hình)
5. drama (n)	/'dra:mə/	: a play for the theatre, television or radio (vở kịch)
→ dramatic (adj)	/drə'mætɪk/	: thuộc về kịch, gây ấn tượng sâu sắc
→ dramatically (adv)		: đột ngột, nhanh chóng
6. folk song (n)	/fəʊk sɒŋ/	: bài hát dân ca
7. documentary (n)	/'dɒkjʊ'mentəri/	: a film or a television programme giving facts about something (phim tài liệu)
8. mass media	/ma:s 'mi:diə/	: các phương tiện thông tin đại chúng
9. news headlines	/'nju:z 'hedlaɪnz/	: tin cuối ngày, tin chính
10. portrait (n)	/'pɔ:treɪt/	: chân dung
11. quiz show	/'kwɪz ʃəʊ/	: chương trình đố vui/ giải trí (trên TV)
12. recommend (v)	/'rekə'mend/	: giới thiệu, khuyên
→ recommendation (n)	/'rekəmen'deɪʃn/	
13. TV series (n)	/'siəri:z/	: phim truyền hình nhiều tập

14. weather forecast	/ˈweðə ˈfə:kɑ:st /	: dự báo thời tiết
15. punish (v)	/ˈpʌnɪʃ/	: phạt, trừng phạt, trừng trị
→ punishment (n)	/ˈpʌnɪʃmənt/	

B. SPEAKING

16. feature (n)	/ˈfi:tʃə/	: đặc điểm, đặc trưng
17. to have sth in common <u>with</u> sb/ sth (exp.)		: có chung lợi ích/ đặc điểm với ai
18. present (v)	/ˈpri:zənt/	: trình bày
19. provide (v)	/prəˈvaɪd/	= supply /səˈplaɪ/ (cung cấp)
→ <i>provide sth for/ to sb</i>		
→ <i>provide sb with sth</i>		
→ provision (n)	/prəˈvɪʒn/	: sự cung cấp
20. orally (adv)	/ˈɔ:rəli/	: spoken by mouth (bằng miệng, bằng lời)
21. aurally (adv)	/ˈɔ:rəli/	: heard by ears (bằng thính giác, bằng tai)
22. visually (adv)	/ˈvɪʒuəli/	: seen by eyes (bằng thị giác, bằng mắt)
23. populate (v)	/ˈpɒpjəleɪ/	: cư ngụ, định cư (người)
→ populous (adj)	/ˈpɒpjələs/	: đông dân
24. distinctive (adj)	/dɪsˈtɪŋktɪv/	: đặc biệt, dễ phân biệt
→ distinction (n)	/dɪsˈtɪŋkʃn/	: sự phân biệt
→ distinctively (adv)		

C. LISTENING

25. strong (adj)	/strɒŋ/	: mạnh, đậm, khỏe; ≠ weak (yếu)
→ strength (n)	/ˈstreŋkθ/	: sức mạnh; ≠ weakness
→ strengthen (v)	/ˈstreŋkθn/	: làm cho mạnh; ≠ weaken
26. young (adj)	/jʌŋ/	: trẻ, non; ≠ grown-up, mature
→ youth (n)	/ju:θ/	: tuổi trẻ
27. cloudy (adj)	/ˈklaʊdi/	: có mây, nhiều mây; ≠ cloudless
→ cloud (n)		: mây
28. high (adj)	/haɪ/	: cao; ≠ low, short
→ height (n)		: chiều cao, độ cao
→ heighten (v)	/ˈhaɪtn/	: làm cho cao

29. wonderful (adj)	/ˈwʌndərfl/	= fantastic /fænˈtæstɪk/ (tuyệt vời)
→ wonder (n)		: điều kì diệu, kỳ quan
30. flood (n)	/flʌd/	: lũ lụt
→ flooded (adj)	/ˈflʌdɪd/	: bị ngập nước

D. WRITING

31. advantage (n)	/ədˈvɑːntɪdʒ/	≠ disadvantage (bất lợi)
32. aware (adj) <u>of</u> sb/sth	/əˈweə/	: nhận thức, hiểu biết
→ awareness (n)	/əˈweənəs/	
33. memorable (adj)	/ˈmemərəbl/	= unforgettable: ≠ forgettable (đáng quên)
→ memory (n)	/ˈmeməri/	
→ memorize (v)	/ˈmeməraɪz/	
34. effective (adj)	/ɪˈfektɪv/	: có hiệu quả
→ effect (n)	/ɪˈfekt/	: sự tác động, ảnh hưởng
→ affect (v)	/əˈfekt/	: tác động, ảnh hưởng
35. increase (v)	/ɪnˈkriːs/	≠ decrease, decline, reduce (giảm)
→ increase (n)	/ˈɪŋkriːs/	≠ decrease, decline, reduction
36. popularity (n)	/ˌpɒpjʊˈlærəti/	: sự phổ biến
→ popular (adj)	/ˈpɒpjələ(r)/	= common (phổ biến)
→ popularize (v)	/ˈpɒpjələraɪz/	
37. global (adj)	/ˈɡləʊbəl/	: toàn cầu
→ globe (n)		: quả địa cầu
→ globalization (n)	/ˌɡləʊbəlaɪˈzeɪʃn/	: toàn cầu hóa
38. brain (n)	/breɪn/	= mind (bộ não)
39. encourage (v)	/ɪnˈkʌrɪdʒ/	= stimulate /ˈstɪmjuleɪt/ (khuyến khích)
→ encouragement (n)	/ɪnˈkʌrɪdʒmənt/	
40. violent (adj)	/ˈvaɪələnt/	: bạo lực
→ violence (n)		
41. interfere (v) <u>with</u>	/ɪntəˈfɪə/	= disturb /dɪˈstɜːb/ (can thiệp, xen vào)
→ interference (n)	/ˌɪntəˈfɪərəns/	

UNIT 8: THE STORY OF MY VILLAGE

A. READING

1. brick (n)	/brɪk/	: gạch
2. bumper crop (n)	/'bʌmpə krɒp/	= good crop (mùa màng bội thu)
3. cash crop (n)	/'kæʃ krɒp/	: vụ mùa trồng để bán
4. farming method (n)	/'fɑ:mɪŋ 'meθəd/	: phương pháp canh tác
5. make ends meet (idm)	/meɪk endz mi:t/	: kiếm đủ tiền để sống
6. mud (n)	/mʌd/	: bùn
→ muddy (adj)	/'mʌdi/	: lầy lội, bùn lầy
7. result (v) in	/rɪ'zʌlt/	: đưa đến, dẫn đến
→ result (n)		: kết quả
→ As a result		= As a consequence (Kết quả/ Hệ quả là)
8. shortage (n) of	/'ʃɔ:tɪdʒ/	= lack of (sự thiếu hụt)
→ short (adj)		≠ tall
9. straw (n)	/stro:/	: rơm rạ
10. technical high school (n.p)	/'teknɪkl haɪ sku:l/	: trường trung học kỹ thuật

B. SPEAKING

11. medical centre (n)	/'medɪkl, 'sentə/	: trung tâm y tế
12. canal (n)	/kə'næl/	: kênh
13. football ground (n)	/'fʊtbɔ:l graʊnd/	= football stadium (sân bóng đá)
14. lorry (n)	/'lɒri/	: xe tải
15. resurface (v)	/,ri:'sɜ:fɪs/	: trải lại, thảm lại (mặt đường)
16. get around (v)	/get ə'raʊnd/	: đi qua đi lại
17. flooded (a)	/'flʌdɪd/	: bị ngập lụt, ngập nước
18. farming product (n)	/'fɑ:mɪŋ 'prɒdʌkt/	: nông sản
19. cart (n/ v)	/kɑ:t/	: xe ngựa, chở bằng xe ngựa
20. loads (n) <u>of</u> sth	/ləʊdz/	: nhiều, hàng tá

C. LISTENING

21. grass land (n)	/'grɑ:s lænd/	: đồng cỏ
22. ugly (a)	/'ʌgli/	: xấu xí, đáng sợ; ≠ attractive, beautiful, good-looking
23. suburb (n)	/'sʌbɜ:bz/	: khu vực ngoại ô
24. replace (v)	/'rɪ'pleɪs/	: thay thế
25. tourist resort (n)	/'tuərist ri:'zɔ:t/	: khu nghỉ ngơi/ nghỉ dưỡng
26. pull down (v)	/'pul daʊn/	: phá bỏ, đập bỏ; ≠ build, construct
27. cut down (v)	/'kʌt daʊn/	: chặt bỏ, đốn hạ
28. atmosphere (n)	/'ætməsfiə(r)/	: bầu không khí
29. peaceful (a)	/'pi:sfl/	: yên tĩnh, yên bình; ≠ unquiet, noisy
30. corner shop (n)	/'kɔ:nə, 'ʃɒp/	: cửa hàng tạp hóa nhỏ
31. department store (n)	/'di:pɑ:tmənt stɔ:/	: cửa hàng bách hóa

D. WRITING

32. railway station (n)	/'reɪlweɪ 'steɪʃn/	: nhà ga
33. direction (n)	/'dɪ'rekʃn/	: sự chỉ dẫn
34. ahead (adv)	/'ə'hed/	= go straight (về phía trước)
35. come out of (v)	/'kʌm/	= go outside (đi ra khỏi)
36. go over (v)	/'gəʊ 'əʊvə/	: đi qua (cầu...)
37. walk past (v)	/'wɔ:lk pɑst/	: đi qua, bước qua
38. keep on (v)	/'ki:p ɒn/	: tiếp tục (một hành động: đi, làm...)
39. miss (v)	/'mɪs/	: nhớ, lỡ (1 chuyến xe)
40. enclose (v)	/'ɪn 'kleʊz/	: gửi kèm, đính kèm
41. entrance (n)	/'entrəns/	: lối vào, cổng vào
42. go straight ahead (exp)	/'streɪt/	: đi thẳng về phía trước
43. souvenir shop (n)	/'su:və'niə(r)/	: quầy bán quà lưu niệm
44. bookshop (n)	/'bʊkʃɒp/	: hiệu sách, nhà sách
45. car park (n)	/'kɑ, pɑ:k/	: bãi đậu xe hơi
46. go along (v)	/'ə'lɒŋ/	: đi dọc theo (một con đường...)
47. opposite (adj) to	/'ɒpəzɪt/	: đối diện
48. crossroads (n)	/'krɒsrəʊdz/	: giao lộ (ngã tư)